

Số: 1599 /KH-BCĐ

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 4 năm 2018

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 05/9/2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 4754/KH-UBND ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020.

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Ninh Thuận ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Phần I

THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO ĐẦU NĂM 2018

I. Kết quả rà soát:

- Qua rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn tỉnh có 17.284 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 10,36% (trong đó huyện Bắc Ái tỷ lệ nghèo 46,37%)
- Số hộ cận nghèo: 16.698 hộ, chiếm tỷ lệ 10,01% so số hộ toàn tỉnh.

II. Phân loại hộ nghèo:

- Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập: 14.922 hộ, chiếm tỷ lệ 86,33% tổng số hộ nghèo.
- Nghèo theo tiêu chí thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: 2.362 hộ, chiếm tỷ lệ 13,67% tổng số hộ nghèo.
- Số hộ nghèo thuộc hộ chính sách bảo trợ xã hội: 3.204 hộ, chiếm 18,54% tổng số hộ nghèo.
- Số hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công: 308 hộ, chiếm tỷ lệ 1,78% tổng số hộ nghèo.
- Số hộ nghèo có chủ hộ là phụ nữ: 7.681 hộ, chiếm tỷ lệ 44,44% so với tổng số hộ nghèo.

III. Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo:

- Tiêu chí 1: Tiếp cận dịch vụ y tế (Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua): 1.125 hộ, chiếm tỷ lệ 6,51% so với tổng hộ nghèo.

- Tiêu chí 2: Bảo hiểm y tế (Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT): 6.901 hộ, chiếm tỷ lệ 39,93% so với tổng hộ nghèo.
- Tiêu chí 3: Trình độ giáo dục người lớn (Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học): 6.982 hộ, chiếm tỷ lệ 40,4% so với tổng hộ nghèo.
- Tiêu chí 4: Trình độ đi học của trẻ em (Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học): 1.695 hộ, chiếm tỷ lệ 9,81% so với tổng số hộ nghèo.
- Tiêu chí 5: Chất lượng nhà ở (Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ): 4.457 hộ, chiếm tỷ lệ 25,79 tổng số hộ nghèo.
- Tiêu chí 6: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (Diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m²/người): 9.125 hộ, chiếm tỷ lệ 52,79% so với tổng hộ nghèo.
- Tiêu chí 7: Nguồn nước sinh hoạt (Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh): 2.410 hộ, chiếm tỷ lệ 13,94% so với tổng hộ nghèo.
- Tiêu chí 8: Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh): 8.939 hộ, chiếm tỷ lệ 51,72% so với tổng hộ nghèo.
- Tiêu chí 9: Sử dụng dịch vụ viễn thông (Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và innternet): 4.012 hộ chiếm tỷ lệ 23,21% so với tổng số hộ nghèo.
- Tiêu chí 10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn): 2.270 hộ, chiếm tỷ lệ 13,13% so với tổng hộ nghèo.

Phần II

MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin).

2. Mục tiêu cụ thể:

- Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 đạt 1,5%, đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 10,36% xuống còn 8,86% vào cuối năm 2018; riêng các xã, huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 25% giảm 4%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người tăng 1,5 lần so với cuối năm 2015.

- Phấn đấu đào tạo nghề cho 2.600 người.
- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 1.000 cán bộ cơ sở và 2.000 người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; nâng cao năng lực cho khoảng 700 cán bộ làm công tác giảm nghèo.
- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, 100% hộ gia đình có người ốm đau được khám chữa bệnh.
- Hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và tặng số hộ được sử dụng nước sạch để giảm chi tiêu thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh.
- Việc phân bổ kinh phí cho chương trình, các dự án và tổ chức thực hiện đúng quy định; công tác giải ngân kinh phí kịp thời, đảm bảo đúng tiến độ đề ra.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI:

1. Đối tượng:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo;
- Người dân và cộng đồng trên địa bàn các xã, huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%;
- Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, trưởng, phó thôn, khu phố và cán bộ đoàn thể;
- Huyện Bắc Ái, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi;
- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi:

Chương trình được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn trọng điểm sau:

- Huyện Bắc Ái theo Nghị quyết 30a của Chính phủ;
- Xã nghèo, bao gồm: Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi;
- Thôn đặc biệt khó khăn.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP:

1. Thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

1.1. Dự án 1: Chương trình 30a

- a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng huyện Bắc Ái
- Nội dung hỗ trợ:

+ Tiếp tục đầu tư và duy tu, bảo dưỡng hệ thống thủy lợi, đường giao thông ở các xã trên địa bàn huyện.

+ Đầu tư các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, sinh hoạt cộng đồng ở các thôn, xã. Ưu tiên các hoạt động, công trình có nhiều người nghèo hưởng lợi.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Đầu tư và duy tu bảo dưỡng đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

+ Đầu tư các công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất; phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao; y tế, giáo dục;

+ Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện Bắc Ái, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp, mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; hỗ trợ tiền đi lại, cung cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, Visa và lý lịch tư pháp để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

+ Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

+ Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại cơ sở.

1.2. Dự án 2: Chương trình 135

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

+ Các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn;

+ Trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;

+ Trạm y tế xã đạt chuẩn;

+ Các công trình trường, lớp học đạt chuẩn;

+ Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

+ Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

+ Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

+ Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyên giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản...;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn về quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện Chương trình, các vấn đề liên quan khác trong giảm nghèo.

+ Nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn để đảm bảo tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình.

1.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyên gia kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

1.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Nội dung hỗ trợ:

+ Truyền thông về giảm nghèo:

Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo;

Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ Tỉnh tới địa phương, cơ sở;

Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở;

Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, xã, huyện thực hiện Chương trình;

Phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

+ Giảm nghèo về thông tin:

Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn;

Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản ấn phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác;

Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn;

Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin công đồng tại huyện, xã;

Xây dựng các điểm tuyên truyền, công đồng cố định ngoài trời;

Xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở;

1.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Nội dung hỗ trợ:

+ Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, thôn, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ, nhóm, cán bộ chi hội, tổ đoàn thể, công tác viên giảm nghèo, người có uy tín trong cộng đồng), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết);

+ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá giữa kỳ ở các cấp;

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

2. Chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

2.1. Hỗ trợ về y tế:

- Cấp thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và người dân đang sinh sống tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo, người thuộc diện cận nghèo và đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 05/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy định trình tự thủ tục và mức hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Củng cố và tăng cường hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, ưu tiên các xã có đông hộ nghèo, vùng miền núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc đảm bảo mọi người dân tiếp cận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, đặc biệt đối với bà mẹ và trẻ em dưới 6 tuổi. Tiếp tục triển khai các chương trình quốc gia về y tế như: chương trình tiêm chủng mở rộng; phòng chống suy dinh dưỡng.

2.2. Hỗ trợ về giáo dục:

- Triển khai thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện hành. Triển khai cho vay học sinh sinh viên là con em hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông. Triển khai hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về giáo dục đào tạo; chú trọng đối tượng là người

nghèo, người cận nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

- Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện Bắc Ái, xã, thôn đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong vùng nông thôn.

2.3. Hỗ trợ xóa nhà ở tạm cho hộ nghèo:

- Thực hiện có hiệu quả và đạt chỉ tiêu hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo.

- Tiếp tục vận động nguồn lực xóa nhà tạm cho hộ nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo có người cao tuổi, người khuyết tật, gia đình chính sách, có công với cách mạng.

2.4. Hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý:

Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện Bắc Ái, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020. Tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

3. Công tác báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình:

Công tác báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQGGNBV nói riêng và các Chương trình MTQG được hướng dẫn tại Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các quy định của tỉnh ban hành tại Quyết định số 110/2017/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 và Kế hoạch số 1469/KH-UBND ngày 25/4/2017.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

1. Dự kiến Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQGGNBV năm 2018 là 47.911 triệu đồng, trong đó chia theo các nguồn vốn là:

- Ngân sách Trung ương: 46.910 triệu đồng
- Ngân sách địa phương: 1.901 triệu đồng.

(đính kèm biểu chi tiết nguồn vốn)

2. Vận động, kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp, huy động tài trợ kinh phí ngoài ngân sách thực hiện các mục tiêu kế hoạch năm 2018.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Là cơ quan thường trực theo dõi, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu chỉ đạo công tác giảm nghèo trong toàn tỉnh.

- Có nhiệm vụ tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo quản lý, điều hành Chương trình trên địa bàn toàn tỉnh.

- Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện chính sách dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động cho người nghèo, tăng cường hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm đến các thôn, xã đặc biệt khó khăn thông qua hoạt động của sản giao dịch việc làm. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

- Chủ trì và trực tiếp thực hiện các dự án: Nâng cao năng lực giảm nghèo; nhân rộng mô hình giảm nghèo; Hoạt động truyền thông giảm nghèo và hoạt động giám sát đánh giá giảm nghèo. Kiến nghị điều chỉnh những chính sách chưa phù hợp; bổ sung những giải pháp mới... để phù hợp với tình hình của địa phương.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Cơ quan tổng hợp báo cáo các Chương trình mục tiêu quốc gia. Chủ trì, hướng dẫn cơ chế quản lý chương trình giảm nghèo; kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc thực hiện cơ chế quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia của các Sở, ban, ngành, địa phương gắn với việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQGGNBV năm 2018; phối hợp với các cơ quan liên quan huy động lồng ghép nguồn vốn đầu tư cho chương trình giảm nghèo, ưu tiên địa bàn huyện Bắc Ái và các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Sở Tài Chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQGGNBV năm 2018. Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Chủ trì thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; chính sách hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường và các chính sách, dự án khác có liên quan.

5. Ban Dân tộc: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành triển khai thực hiện Đề án giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chủ trì triển khai thực hiện Chương trình 135; hỗ trợ các xã, thôn khó khăn, đặc biệt khó khăn về hạ tầng - kinh tế và nâng cao năng lực giảm nghèo cho cán bộ vùng này.

6. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình ban hành văn bản thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, người cận nghèo trong khám, chữa bệnh; Ưu tiên đầu tư nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo, cận nghèo; xã, thôn đặc biệt khó khăn. Phối hợp với Hội Khuyến học xây dựng cơ chế khuyến học, khuyến tài cho học sinh, sinh viên nghèo.

8. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách đưa văn hóa về cơ sở, ưu tiên hỗ trợ người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận văn hóa, thông tin, nhất là ở các địa bàn đặc biệt khó khăn.

10. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.

11. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với hộ nghèo, người nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

12. Sở Thông tin - Truyền thông: Chủ trì thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin; phối hợp các sở, ban, ngành liên quan, các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về công tác giảm nghèo

13. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở; Tham mưu UBND tỉnh khen thưởng đối với hộ nghèo, huyện, xã, thôn có thành tích giảm nghèo bền vững.

14. Ngân hàng Chính sách Xã hội: Chủ trì và phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng ưu đãi khác theo quy định.

15. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo năm 2018 trên địa bàn, ưu tiên phân bổ nguồn lực cho xã, thôn ĐBKK. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018.

Triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch đã định, tổ chức cập nhật đầy đủ thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. Thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp đa chiều và phân loại hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo và hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Phân công thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu gắn với nhiệm vụ cụ thể của đơn vị, địa phương để giúp đỡ xã nghèo, thôn nghèo, hộ nghèo phù hợp và đảm bảo hiệu quả thiết thực.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên, chỉ đạo cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động các thành viên và toàn dân hưởng ứng, tham gia cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Quỹ vì người nghèo”...

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ bò sinh sản cho hộ nghèo ở các địa phương.

Trên đây là kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018 trên địa bàn tỉnh, đề nghị lãnh đạo các Sở, ngành, Mặt trận, các Hội đoàn thể các cấp và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và chủ động triển khai thực hiện./.

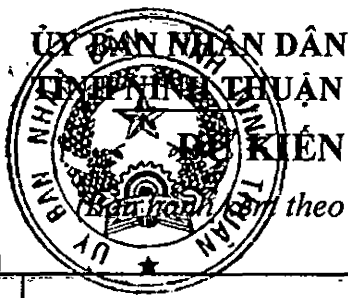
Nơi nhận:

- Bộ LĐTBXH;
- VP QGGN-Bộ LĐTBXH;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Văn Bình;
- UBMTTQVN tỉnh, các Hội, đoàn thể;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, tp;
- VPUB: CVP, PCVP (HXN);
- Lưu: VT, KGVX, NVT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lê Văn Bình**



ĐỀ KIẾN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQGGN NĂM 2018

theo Kế hoạch số 1599/KH-UBND ngày 14/2018 của BCD các CTMT Quốc gia)

STT	Chương trình	Tổng cộng	Kinh phí Sự nghiệp			Kinh phí Đầu tư phát triển	Ghi chú
			Tổng	Trung ương	Địa phương		
	Tổng cộng	59.521	20.903	19.002	1.901	38.618	
I	Chương trình 30a	32.089	11.441	11.441	0	20.648	
1	Tiểu dự án 1:	1.112	1.112	1.112			
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng	17.648				17.648	Chưa tính hoàn ứng 5.000
-	Hỗ trợ duy tu BD CSHT các huyện nghèo	1.112	1.112	1.112			
2	Tiểu dự án 2:	189	189	189	0		
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng	3.000				3.000	
-	Hỗ trợ duy tu BD CSHT các xã BNVB	189	189	189			
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hoá sinh kế và NRMHGN	9.472	9.472	9.472	0		
-	Nhân rộng MHGNBV huyện nghèo	2.700	2.700	2.700			
-	Hỗ trợ PTSX huyện nghèo	5.872	5.872	5.872			
-	Hỗ trợ PTSX, NRMH xã bãi ngang	900	900	900			
4	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ LĐ đi làm việc nước ngoài	668	668	668			
-	Huyện nghèo	500	500	500			
-	Xã bãi ngang, ven biển	168	168	168			
II	Chương trình 135	25.801	7.831	6.101	1.730	17.970	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ CSHT	20.378	2.408	925	1.483		
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng	19.018	1.048		1.048	17.970	
-	Duy tu bảo dưỡng	1.360	1.360	925	435		
2	Tiểu dự án 2: Phát triển SX, đa dạng hoá sinh kế	4.427	4.427	4.199	228		
-	Phát triển SX	3.587	3.587	3.359	228		
-	Nhân rộng mô hình GNBV	840	840	840			
3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực	996	996	977	19		
III	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX đa dạng hoá sinh kế xã ngoài 135	669	669	593	76		
1	Phát triển sản xuất	369	369	293	76		
2	Nhân rộng mô hình GNBV	300	300	300	0		
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	485	485	447	38		
1	Truyền thông về giảm nghèo	214	214	197	17		
2	Giảm nghèo về thông tin	271	271	250	21		
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực, đánh giá chương trình	477	477	420	57		
1	Nâng cao năng lực						
2	Giám sát, đánh giá						